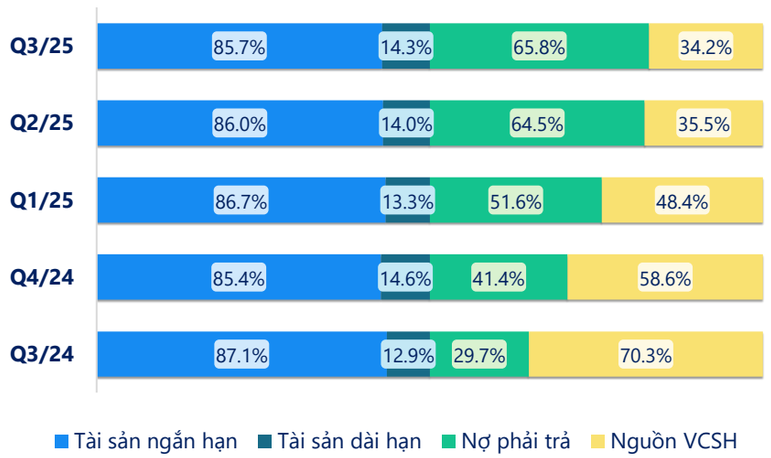
FireAnt

CTCP Tập đoàn 911 (HSX: NO1)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	7,630
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,780
SL cổ phiếu LH	24,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	116,210
% sở hữu nước ngoài	7.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	183
P/E	13.2
EPS	580

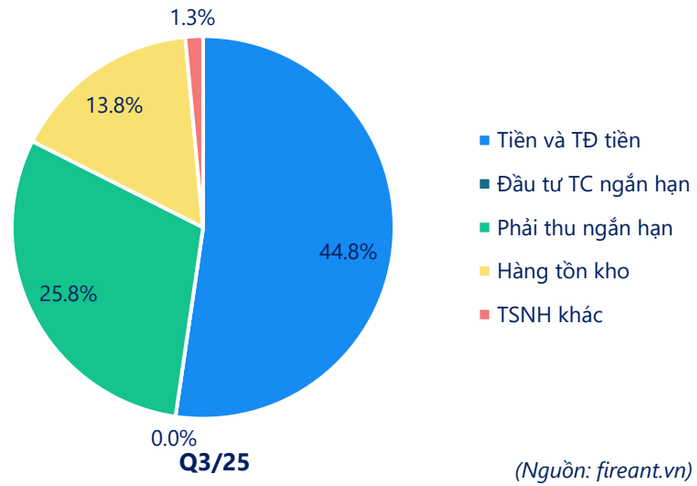
	YTD	1T	3T	6T
NO1	-28.7%	2.6%	1.7%	-5.3%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



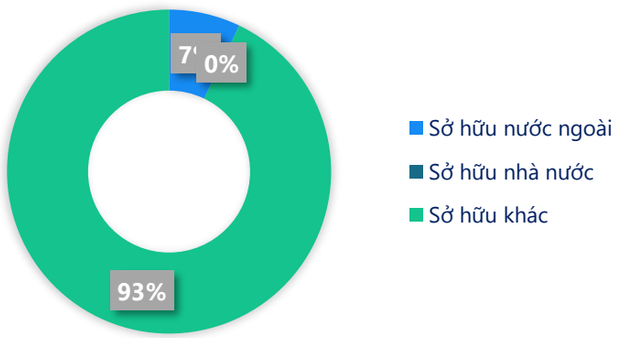
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



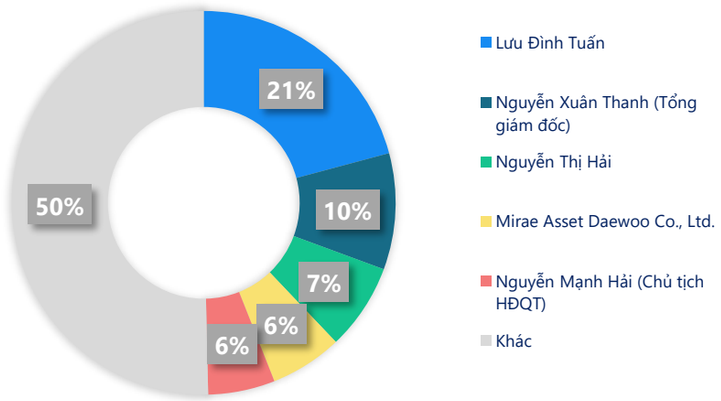
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



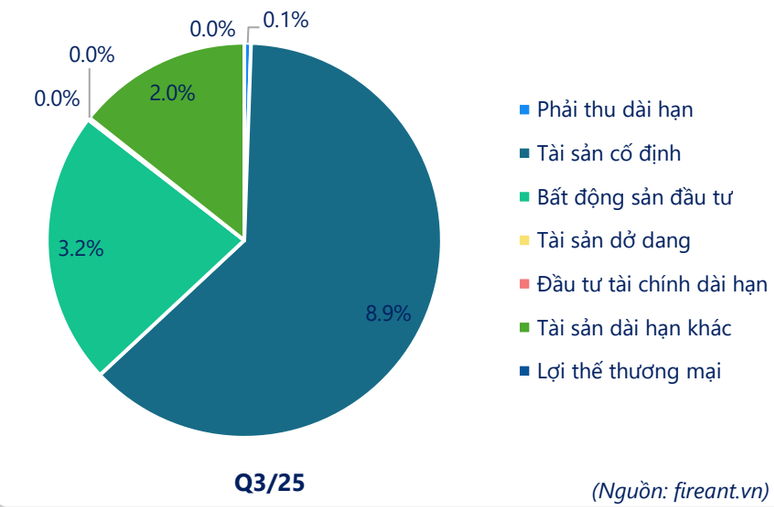
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

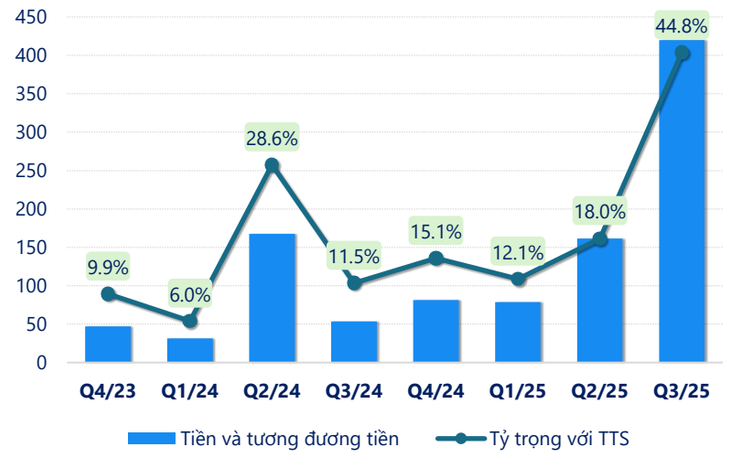


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

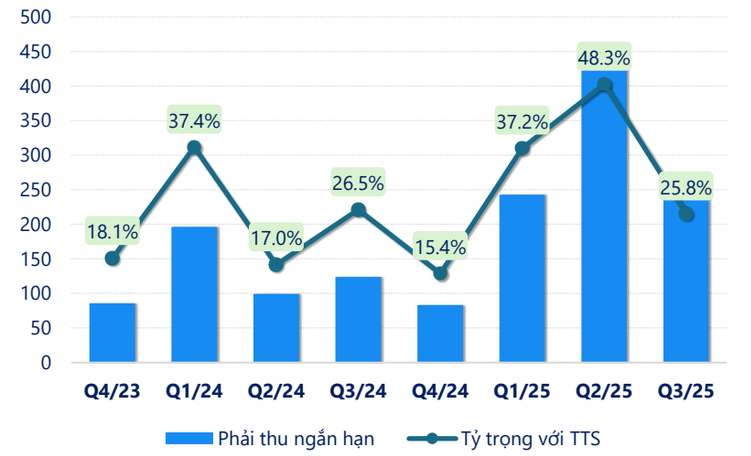
CTCP Tập đoàn 911 (HSX: NO1)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



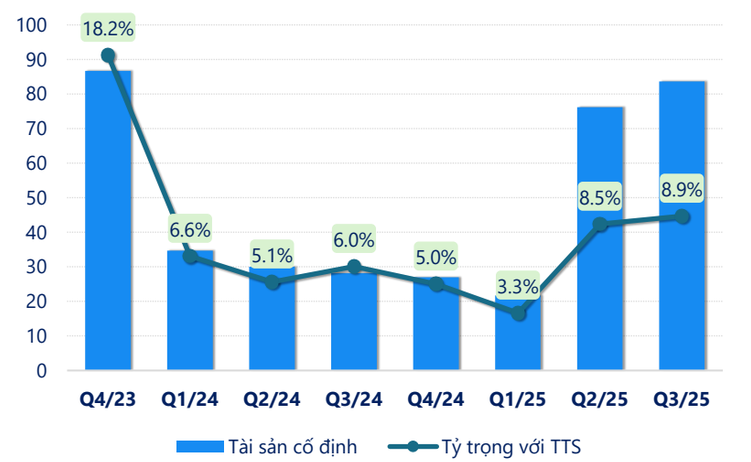
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



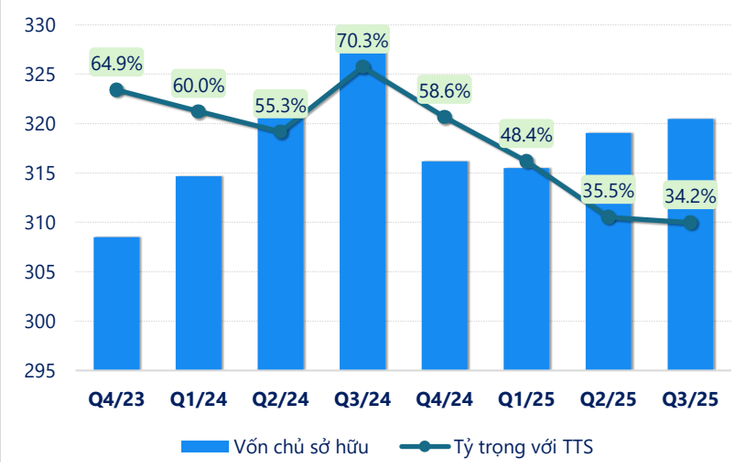
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

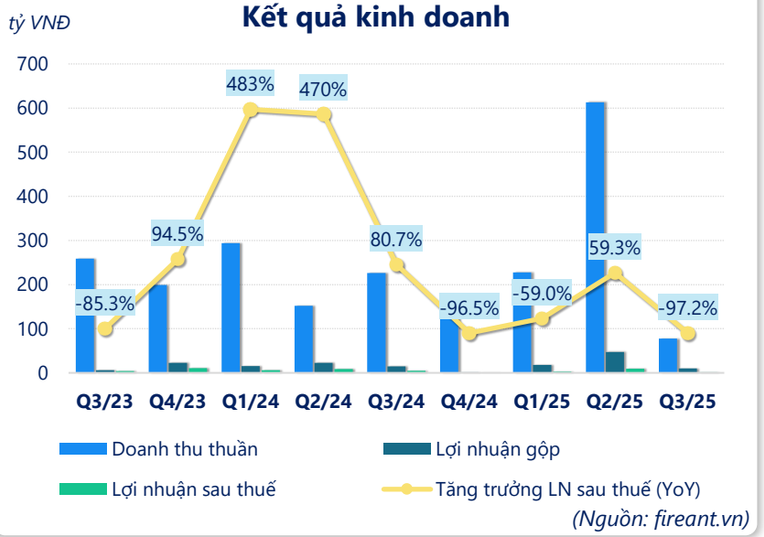
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

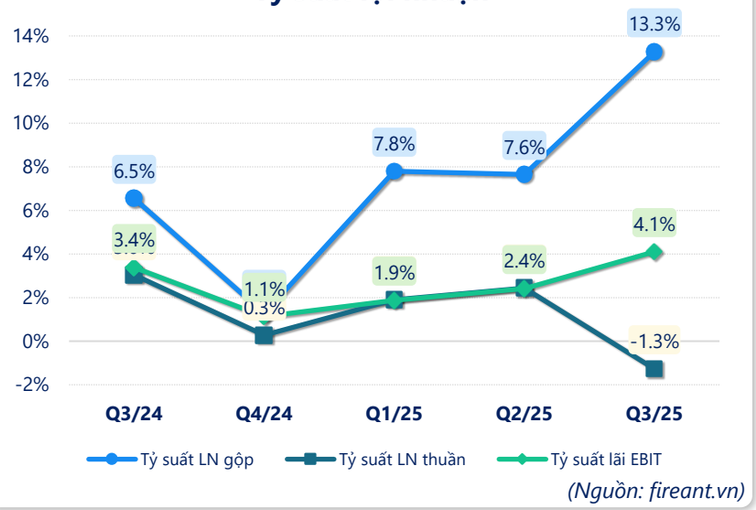
CTCP Tập đoàn 911 (HSX: NO1)

Kết quả kinh doanh



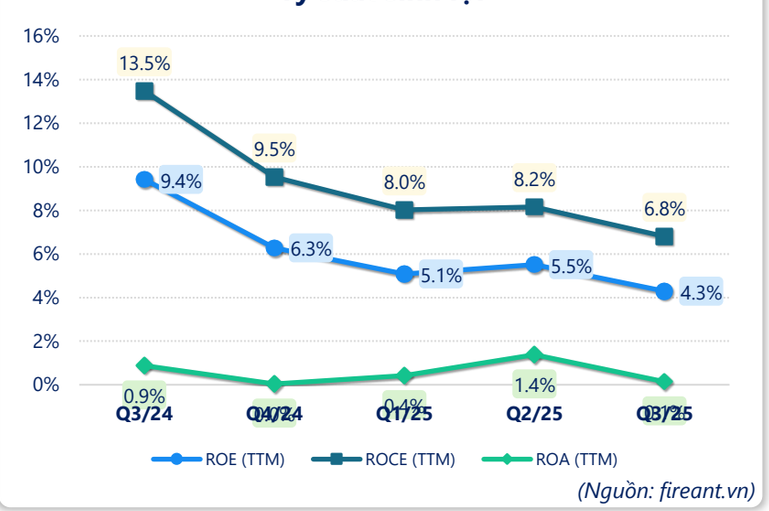
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



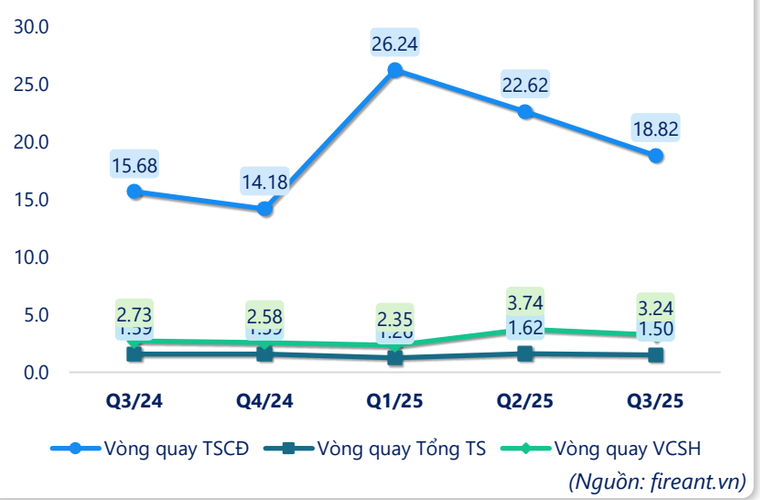
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



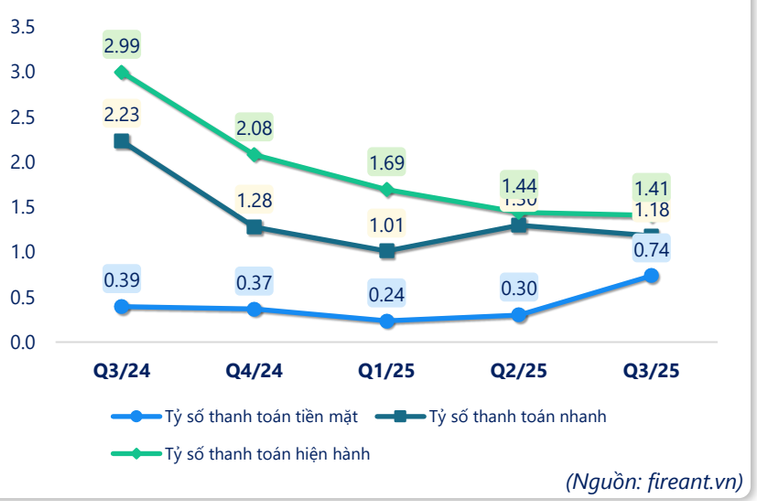
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



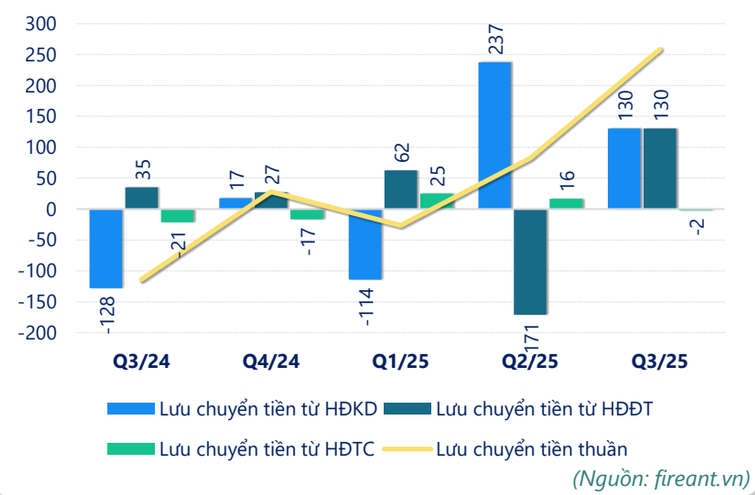
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn 911 (HSX: NO1)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**936**	**538**	**74.1%**
Tài sản ngắn hạn	802	459	74.9%
Tiền và tương đương tiền	420	106	298%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	84.1	-100%
Phải thu ngắn hạn	242	83.3	190%
Hàng tồn kho	129	176	-26.8%
Tài sản ngắn hạn khác	12.0	9.64	24.3%
Tài sản dài hạn	**134**	**79.0**	**69.4%**
Phải thu dài hạn	0.73	0.62	18.3%
Tài sản cố định	83.6	27.0	210%
Bất động sản đầu tư	30.0	30.0	0.0%
Tài sản dở dang	0.25	0.82	-69.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**19.2**	**20.5**	**-6.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	616	223	176%
Nợ ngắn hạn	**570**	**220**	**159%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	41.7	51.9	-19.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	488	137	257%
Nợ dài hạn	45.3	2.78	1530%
Vay và nợ thuê dài hạn	45.3	2.78	1530%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**320**	**315**	**1.9%**
Vốn chủ sở hữu	**320**	**315**	**1.9%**
Vốn điều lệ	240	240	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	226	134	227	613	77.4
Giá vốn hàng bán	211	132	210	566	67.2
Lợi nhuận gộp	14.8	1.70	17.7	46.8	10.3
Doanh thu HĐTC	2.11	11.7	0.32	2.35	3.43
Chi phí TC	1.09	4.45	1.14	6.23	1.96
Chi phí lãi vay	1.09	1.22	1.14	1.74	1.70
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.28	2.66	2.04	12.1	1.06
Chi phí QLDN	4.67	5.93	10.5	16.0	11.7
LN thuần từ HĐKD	6.87	0.36	4.33	14.9	-0.99
Lợi nhuận khác	-0.34	-0.07	-1.20	-1.93	2.46
LN trước thuế	6.54	0.29	3.13	13.0	1.47
Lợi nhuận sau thuế	4.77	0.20	2.50	9.36	1.42
LNST của CĐ cty mẹ	4.77	0.20	2.50	10.2	0.99

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-128	17.5	-114	237	130
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	35.1	27.0	62.5	-171	130
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-21.2	-16.7	25.2	16.4	-2.42
Tiền đầu kỳ	167	53.6	106	78.8	161
Lưu chuyển tiền thuần	**-114**	**27.8**	**-26.7**	**82.6**	**258**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	0	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	53.6	81.3	78.8	161	420

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic